

CTCP Thủy điện Sông Vàng (UPCOM: SVH)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	6,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	14,820,662
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89
P/E	2.4
EPS	2,474

DT thuần

Q1/25

25.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.90 | 3.5%

YoY: ▲ 8.60 | 51.2%

LN sau thuế

Q1/25

17.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.80 | 19.3%

YoY: ▲ 7.00 | 67.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

66.2%

+/- YoY: ▼ 5.8%

DT thuần

2024

59.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.60 | 6.3%

LN sau thuế

2024

31.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.40 | 4.8%

ROE

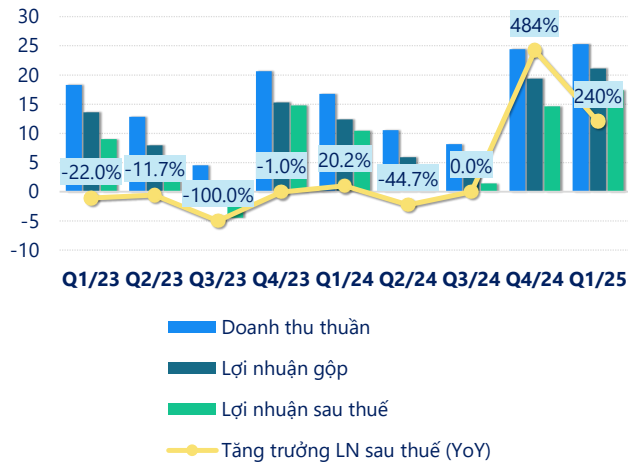
2024

15.0%

+/- YoY: ▼ 1.8%

tỷ VNĐ

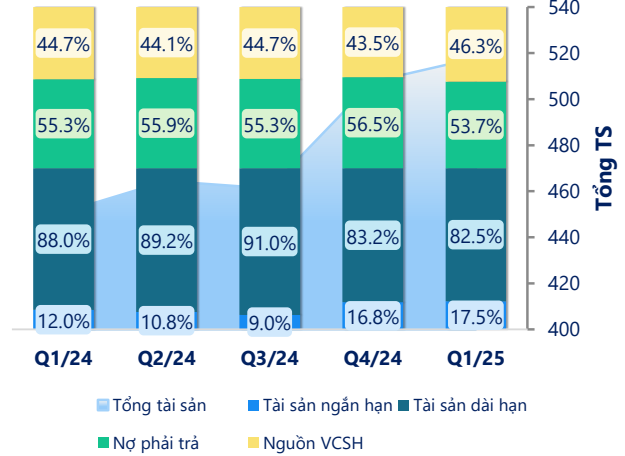
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

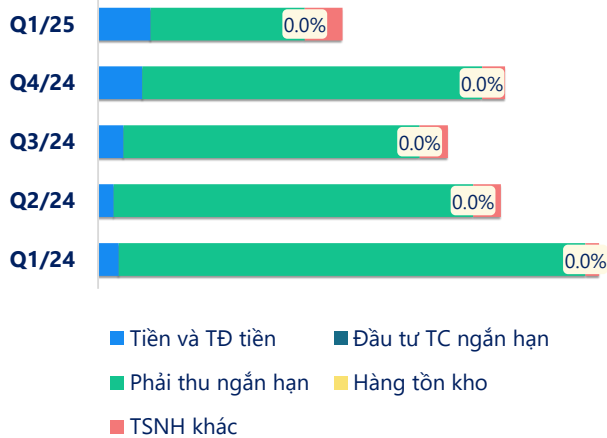
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



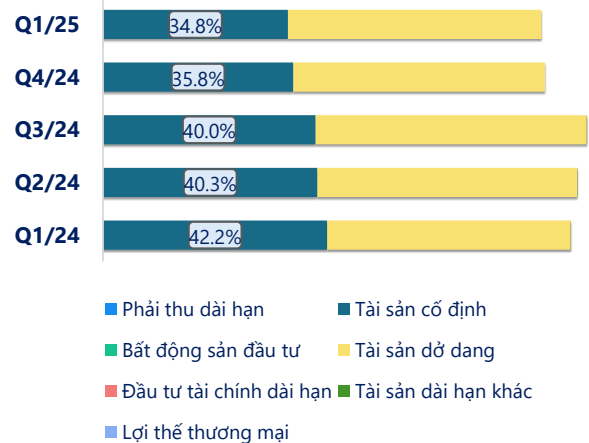
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

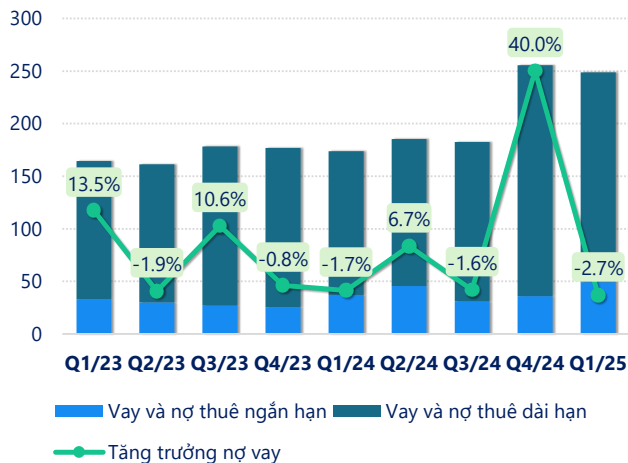
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

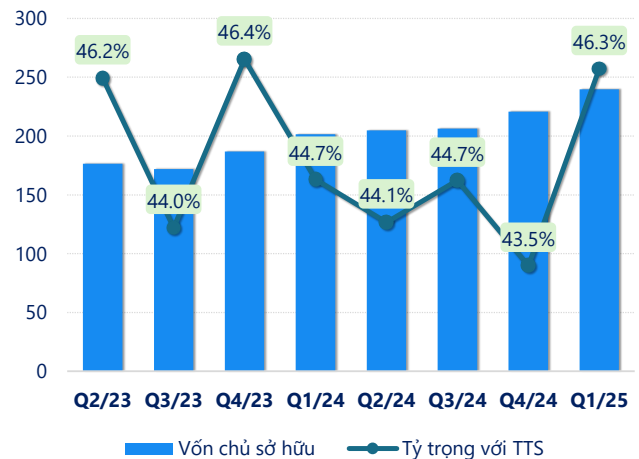
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

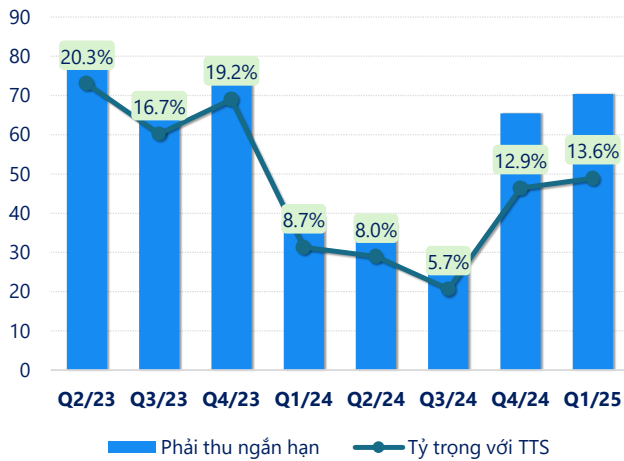
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



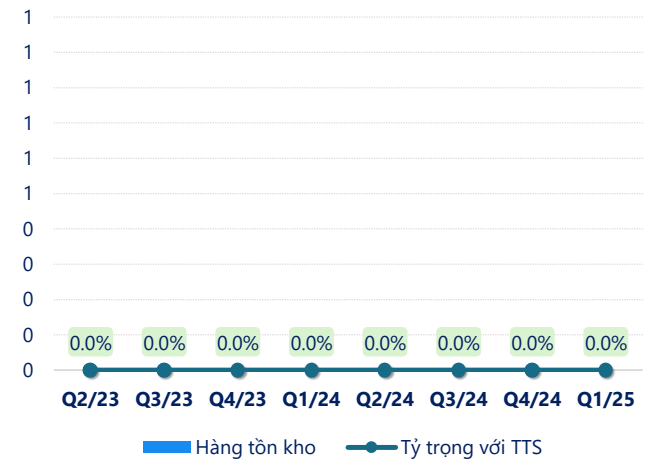
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


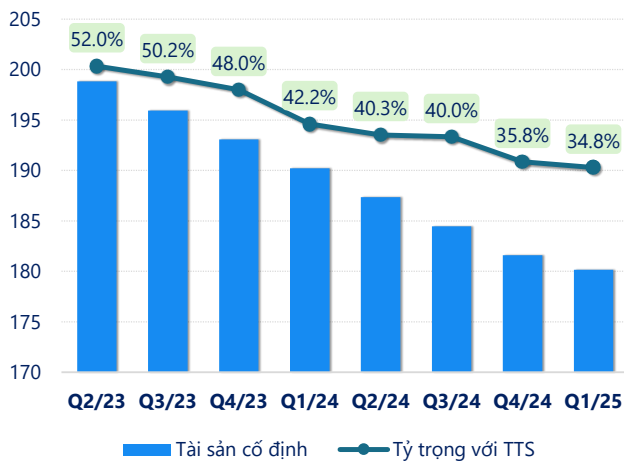
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


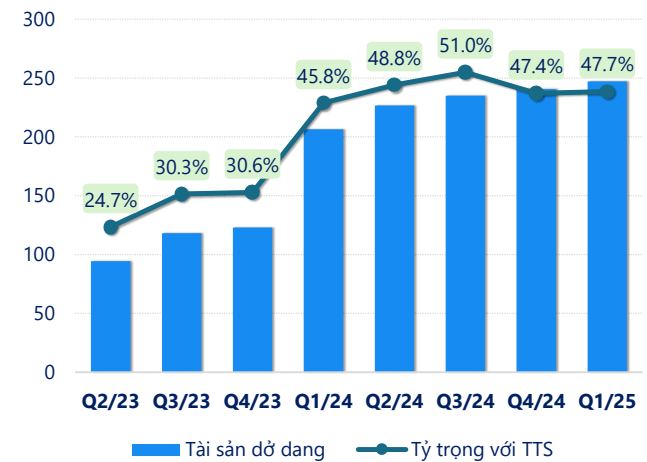
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

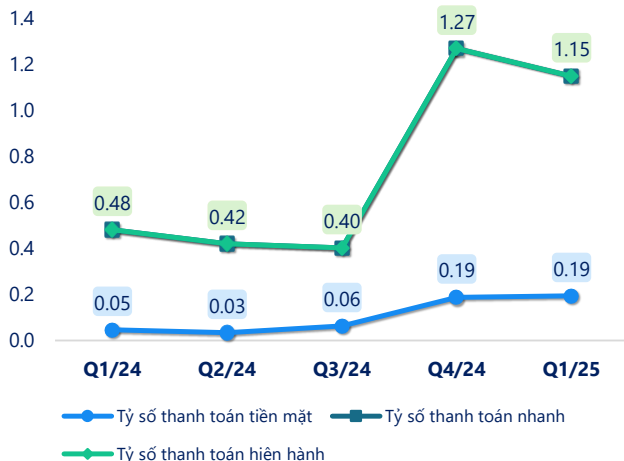
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

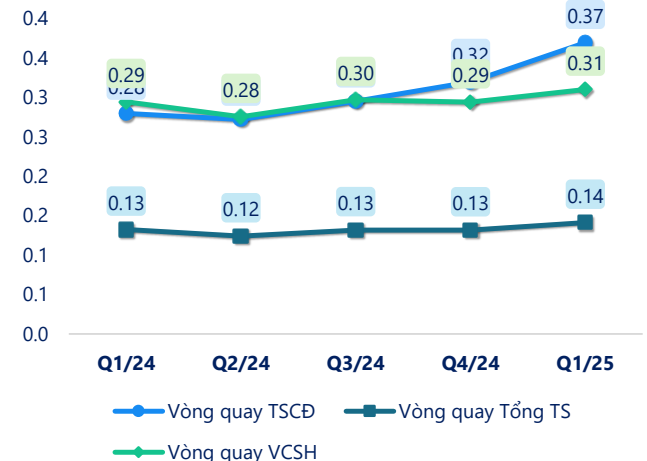
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	451	464	461	508	518
Tài sản ngắn hạn	54.1	50.2	41.7	85.5	90.7
Tiền và tương đương tiền	5.27	4.05	6.58	12.6	15.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	39.2	37.3	26.5	65.5	70.4
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	9.62	8.86	8.58	7.36	4.95
Tài sản dài hạn	397	414	420	422	427
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	190	187	184	182	180
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	206	227	235	241	247
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.15	0.09	0.04	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	249	260	255	287	278
Nợ ngắn hạn	112	119	104	67.3	78.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.0	45.4	30.9	36.0	49.4
Phải trả người bán ngắn hạn	70.0	70.1	67.5	22.7	22.9
Nợ dài hạn	137	140	152	219	199
Vay và nợ thuê dài hạn	137	140	152	219	199
Nguồn vốn chủ sở hữu	202	205	206	221	240
Vốn chủ sở hữu	202	205	206	221	240
Vốn điều lệ	148	148	148	148	148
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)